

Số: 02./2025/CBTT-HIO

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Helio Energy thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Helio Energy

- Mã chứng khoán: HIO
- Địa chỉ: Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: (024) 3 226 3333 Fax:.....
- Email: info@helioenergy.vn Website: https://helioenergy.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4/2024
 - ☐ BCTC riêng (CTĐC không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (CTĐC có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (CTĐC có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ...):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☒ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☒ Không



- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/01/2025 tại đường dẫn <https://helioenergy.vn>.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024;
- Công văn số 02/2025/CV-HIO về việc Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 4/2024.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tuấn Dương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2024

(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.993.229.700	90.935.463.791
I. Tiền	110	4	32.285.088.317	17.299.326.829
1. Tiền	111		32.285.088.317	17.299.326.829
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	22.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	22.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.065.335.289	23.051.512.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	42.101.975.734	21.856.456.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.733.424.554	1.089.907.751
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.229.935.001	105.147.767
IV. Hàng tồn kho	140	8	150.025.270	537.095.181
1. Hàng tồn kho	141		150.025.270	537.095.181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.492.780.824	27.247.529.748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.489.634.180	2.675.102.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.003.146.644	24.572.427.522
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.489.278.117	455.386.314.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.093.600.000	2.855.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.093.600.000	2.855.000.000
II. Tài sản cố định	220	10	338.421.065.888	378.157.042.371
1. Tài sản cố định hữu hình	221		338.421.065.888	378.157.042.371
- Nguyên giá	222		493.147.313.989	493.147.313.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.726.248.101)	(114.990.271.618)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	26.148.857.519	54.644.804.103
- Nguyên giá	231		35.093.712.424	67.768.155.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.944.854.905)	(13.123.351.709)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	19.894.526.437	15.002.288.849
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.894.526.437	15.002.288.849
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.931.228.273	4.727.178.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.359.207.205	1.938.674.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.371.647.573	-
3. Lợi thế thương mại	269	12	2.200.373.495	2.788.504.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		505.482.507.817	546.321.777.958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		251.591.176.763	312.703.326.096
I. Nợ ngắn hạn	310		76.098.051.571	74.337.604.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.466.893.671	3.721.808.239
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.905.339.186	1.487.908.304
3. Phải trả người lao động	314		389.500.000	1.042.388.159
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.411.125.007	4.531.866.656
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.250.000	915.833.394
6. Vay ngắn hạn	320	18	65.617.000.000	62.637.800.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	234.943.707	-
II. Nợ dài hạn	330		175.493.125.192	238.365.721.344
1. Vay dài hạn	338	19	175.143.705.058	237.562.083.738
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	349.420.134	803.637.606
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253.891.331.054	233.618.451.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	253.891.331.054	233.618.451.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.331.664.665	8.331.664.665
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		35.559.666.389	15.286.787.197
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		14.480.905.409	5.213.264.849
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) kỳ này	421b		21.078.760.980	10.073.522.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		505.482.507.817	546.321.777.958



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Lê Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2024**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	24.620.113.073	28.472.680.099	119.299.308.527	124.049.023.312
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		24.620.113.073	28.472.680.099	119.299.308.527	124.049.023.312
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	16.508.928.185	17.681.410.651	67.237.104.406	70.174.440.178
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.111.184.888	10.791.269.448	52.062.204.121	53.874.583.134
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	81.447.188	381.786.455	993.709.167	2.378.719.251
6. Chi phí tài chính	22	26	4.965.992.437	7.473.566.153	22.864.974.380	36.047.171.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.646.845.296	7.425.726.202	22.337.945.816	35.978.911.475
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	13	39.141.404	38.438.742	619.237.588	(195.761.453)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.434.835.519	3.018.028.701	7.941.121.990	8.189.062.759
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		830.945.524	719.899.791	22.869.054.506	11.821.306.747
10. Thu nhập khác	31	28	5.354.187.251	800.405.715	5.755.882.421	1.189.622.339
11. Chi phí khác	32		7.107.705	218.045.827	1.237.241.547	1.082.860.042
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.347.079.546	582.359.888	4.518.640.874	106.762.297
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.178.025.070	1.302.259.679	27.387.695.380	11.928.069.044
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	4.273.257.686	371.169.406	9.134.799.445	1.442.855.071
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(582.037.864)	(23.791.782)	(2.825.865.045)	411.691.625
16. Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.486.805.248	954.882.055	21.078.760.980	10.073.522.348
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	30	118	42	1.004	441



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Lê Thị Trang
Kế toán trưởng




Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Ngày 20 tháng 01 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	27.387.695.380	11.928.069.044
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	44.844.339.874	45.898.785.414
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.529.437.730)	(2.179.938.408)
Chi phí lãi vay	06	22.337.945.816	35.978.911.475
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.040.543.340	91.625.827.525
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(7.328.142.378)	2.830.055.691
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	387.069.911	425.497.240
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(3.792.999.670)	789.662.427
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	764.935.499	(226.354.896)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.971.016.818)	(36.023.178.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.162.425.661)	(1.459.981.013)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(570.938.081)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	48.367.026.142	57.961.528.892
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(102.201.818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.545.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(48.530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	48.530.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.273.000.000)	(32.006.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	22.800.000.000	9.296.041.745
7. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	985.914.026	1.999.367.764
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	26.057.914.026	(20.813.492.309)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	204.740.227.106	43.796.802.656
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(264.179.405.786)	(102.375.717.528)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(59.439.178.680)	(58.578.914.872)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)</i>	50	14.985.761.488	(21.430.878.289)
Tiền đầu năm/kỳ	60	17.299.326.829	38.730.205.118
Tiền cuối năm/kỳ (70=50+60)	70	32.285.088.317	17.299.326.829


Đỗ Thị Trang
Người lập biểu


Lê Thị Trang
Kế toán trưởng


Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Helio Energy (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0109204756 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2020, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 04 năm 2024, vốn điều lệ của công ty là 210.000.000.000 VND.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5530/UBCK-GSĐC ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom với mã chứng khoán HIO từ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất điện và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Phan Thành Đạt	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thành Đạt	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 06 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Dương	Phó Tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Thành Đạt.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 26 công ty con trực tiếp, 7 công ty con gián tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp.

Thông tin chi tiết về công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Apollo Power 2	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Apollo Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Ampire Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Omega Power 3	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Helio Bình Thuận	100%	100%	Bình Thuận	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
8	Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
9	Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
10	Công ty TNHH KCP Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
11	Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
12	Công ty TNHH New Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
13	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
14	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
15	Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
16	Công ty TNHH Two Brothers Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
17	Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
18	Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
19	Công ty TNHH Orchid Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
20	Công ty TNHH Solar Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
21	Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
22	Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
23	Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
24	Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
25	Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
26	Công ty TNHH Carnation Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về công ty con gián tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Duy Đình Solar	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về công ty liên kết gián tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	40%	40%	Đắk Nông	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH VVT Việt Nam	38%	38%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH NVP Việt Nam	48%	48%	Đắk Nông	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	46%	46%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	47%	47%	Hà Nội	Sản xuất điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ Kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Các chi phí mua ngoài, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí khác cho các hợp đồng đang thực hiện. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
Máy móc, thiết bị	10 – 15 năm
Tấm pin mặt trời	15 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không. Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào Vốn khác của chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty

con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các Hợp đồng mua bán điện được ký kết giữa Công ty và các công ty điện lực và các phụ lục hợp đồng có liên quan. Doanh thu ghi nhận dựa trên sản lượng điện mua bán hàng tháng được xác nhận giữa hai bên. Đơn giá bán điện được xác định dựa trên Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các Công ty và các công ty con con, Công ty và các công ty con liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty và các công ty con con, Công ty và các công ty con liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các Công ty và các công ty con hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.463.228.000	3.476.342.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.821.860.317	13.822.984.829
	32.285.088.317	17.299.326.829

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu từ các bên khác	41.324.375.734	13.248.856.515
- Công ty Điện lực Đắk Lắk	2.035.056.283	3.292.796.065
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng năng lượng Oscar	28.079.700.012	942.699.996
- Công ty Điện lực Đắk Nông	1.728.031.552	2.273.261.994
- Phải thu các khách hàng khác	9.481.587.887	6.740.098.460
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	777.600.000	8.607.600.000
	42.101.975.734	21.856.456.515

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Gia Construction	400.000.000	629.937.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Tiến	129.440.000	404.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp LK	710.988.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Hoàng	252.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	240.996.554	55.470.751
	1.733.424.554	1.089.907.751

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc	14.125.000.000	100.000.000
Tạm ứng	4.935.001	3.543.747
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	100.000.000	1.604.020
	14.229.935.001	105.147.767
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	8.093.600.000	2.855.000.000
	8.093.600.000	2.855.000.000
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	430.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.610.909	-	13.800.000	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế	119.414.361	-	135.733.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	387.561.999	-
	150.025.270	-	537.095.181	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất, thuê mái trả trước	724.952.347	1.726.001.746
Chi phí bảo hiểm	95.841.258	340.580.708
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	668.840.575	608.519.772
	1.489.634.180	2.675.102.226
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất, thuê mái trả trước	1.269.704.229	794.561.421
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.089.502.976	1.144.113.237
	2.359.207.205	1.938.674.658

10. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tấm pin mặt trời VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	8.055.743.108	152.872.416.235	102.201.818	86.648.448.150	245.468.504.678	493.147.313.989
Số dư cuối kỳ	8.055.743.108	152.872.416.235	102.201.818	86.648.448.150	245.468.504.678	493.147.313.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.889.624.565	41.483.960.178	16.026.269	23.957.512.953	47.643.147.653	114.990.271.618
Khấu hao trong kỳ	658.037.284	14.347.939.210	34.067.268	9.063.209.278	15.632.723.443	39.735.976.483
Số dư cuối kỳ	2.547.661.849	55.831.899.388	50.093.537	33.020.722.231	63.275.871.096	154.726.248.101
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	6.166.118.543	111.388.456.057	86.175.549	62.690.935.197	197.825.357.025	378.157.042.371
Số dư cuối kỳ	5.508.081.259	97.040.516.847	52.108.281	53.627.725.919	182.192.633.582	338.421.065.888

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	67.768.155.812
Tăng trong kỳ	-
Giảm do nhượng bán	32.674.443.388
Số dư cuối kỳ	<u>35.093.712.424</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	13.123.351.709
Khấu hao trong kỳ	4.520.232.700
Giảm do nhượng bán	(8.698.729.504)
Số dư cuối kỳ	<u>8.944.854.905</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>54.644.804.103</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>26.148.857.519</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3.313.074.287
Điều chỉnh từ giao dịch hợp nhất	(346.278.557)
Số dư cuối kỳ	<u>2.966.795.730</u>
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	524.570.101
Phân bổ trong kỳ	331.307.428
Điều chỉnh từ giao dịch hợp nhất	(89.455.294)
Số dư cuối kỳ	<u>766.422.235</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.788.504.186</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.200.373.495</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch khấu hao tài sản cố định tạm thời được khấu trừ	100.461.451	-
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định	1.855.871.731	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	415.314.391	-
	<u>2.371.647.573</u>	<u>-</u>

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	-	176.437.440
Các khoản dự phòng	349.420.134	627.200.166
	<u>349.420.134</u>	<u>803.637.606</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại 31/12/2024</u>		<u>Tại 01/01/2024</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Amber Capital	168.687.750	168.687.750	769.781.575	769.781.575
Phải trả cho các đối tượng khác	1.298.205.921	1.298.205.921	2.952.026.664	2.952.026.664
	<u>1.466.893.671</u>	<u>1.466.893.671</u>	<u>3.721.808.239</u>	<u>3.721.808.239</u>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	-	769.781.575	769.781.575

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ vận hành và bảo trì	2.048.453.449	2.432.536.132
Chi phí lãi vay	271.750.712	904.821.714
Các khoản trích trước khác	1.090.920.846	1.194.508.810
	<u>3.411.125.007</u>	<u>4.531.866.656</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	364.438.238	-	364.438.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.432.320.408	9.134.799.445	6.162.425.661	4.404.694.192
Thuế thu nhập cá nhân	55.587.896	452.907.760	372.288.900	136.206.756
Thuế môn bài	-	74.000.000	74.000.000	-
	1.487.908.304	10.026.145.443	6.608.714.561	4.905.339.186

18. VAY NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2024	Trong kỳ		Tại 31/12/2024
	VND	Tăng	Giảm	VND
	Giá trị			Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	865.000.000	6.835.000.000	7.180.000.000	520.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	61.772.800.000	111.116.274.680	107.792.074.680	65.097.000.000
(xem Thuyết minh số 19)	62.637.800.000	117.951.274.680	114.972.074.680	65.617.000.000

(i) Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn dưới 1 năm, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 06 năm 2025. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này 10%/năm, lãi vay trả cuối kỳ.

19. VAY DÀI HẠN

	Tại 01/01/2024		Trong kỳ		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	158.901.162.656	158.901.162.656	-	128.309.360.000	30.591.802.656	30.591.802.656
- Chi nhánh Ban Mê (i)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi	52.404.493.976	52.404.493.976	-	7.170.000.000	45.234.493.976	45.234.493.976
nhánh Hoàn Kiếm (ii)						
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (iii)	45.155.908.426	45.155.908.426	27.923.318.680	67.379.227.106	5.700.000.000	5.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.553.318.680	28.553.318.680	-	28.553.318.680	-	-
- Chi nhánh Sơn Tây						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi	-	-	109.526.000.000	16.741.500.000	92.784.500.000	92.784.500.000
nhánh Nam Thăng Long (iv)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi	14.320.000.000	14.320.000.000	-	2.280.000.000	12.040.000.000	12.040.000.000
nhánh Quảng Bình (v)						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam -	-	-	60.455.908.426	6.566.000.000	53.889.908.426	53.889.908.426
Chi nhánh Đắk Lắk (vi)						
	299.334.883.738	299.334.883.738	197.905.227.106	256.999.405.786	240.240.705.058	240.240.705.058
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	61.772.800.000	61.772.800.000			65.097.000.000	65.097.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	237.562.083.738	237.562.083.738			175.143.705.058	175.143.705.058



CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn trả gốc và lãi hàng tháng theo lịch trả nợ.

Bên cho vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ban Mê	Khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào tháng 6 năm 2030. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng.	6,8% - 9,4%	- Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của một số công ty con.
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào tháng 7 năm 2029. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng.	7,8% - 8,4%	- Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà thuộc sở hữu Công ty và một số công ty con; - 19.973.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Heliopower – công ty mẹ của Công ty; - Toàn bộ phần vốn góp tại một số công ty con theo các Hợp đồng thể chấp; - Quyền khai thác và quản lý một số dự án đầu tư; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của một số công ty con.
(iii) Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào tháng 11 năm 2027. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng.	8,88% - 9,15%	- Một số hệ thống điện mặt trời trên mái nhà thuộc sở hữu Công ty.
(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	Khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào tháng 11 năm 2027. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng.	6,6%	- Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của một số công ty con; - Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại một số công ty con theo các Hợp đồng thể chấp; - Quyền khai thác và quản lý dự án đầu tư; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của một số công ty con.
(v) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	Khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào tháng 6 năm 2029. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng.	7,9% - 8%	- Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của một số công ty con; - Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại một số công ty con theo các Hợp đồng thể chấp; - Quyền khai thác và quản lý một số dự án đầu tư; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện của một số công ty con.
(vi) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk	Khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào tháng 8 năm 2032. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng.	7%	- Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của một số công ty con; - Quyền phát sinh từ việc khai thác, kinh doanh, vận hành một số dự án điện mặt trời; - Toàn bộ phần vốn góp tại một số công ty con gián tiếp theo các Hợp đồng thể chấp; - Quyền sử dụng đất của một số cá nhân.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	65.097.000.000	61.772.800.000
Trong năm thứ hai	66.452.000.000	63.772.800.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	99.931.705.058	148.932.469.981
Sau năm năm	8.760.000.000	24.856.813.757
	240.240.705.058	299.334.883.738
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	65.097.000.000	61.772.800.000
Số phải trả sau 12 tháng	175.143.705.058	237.562.083.738

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	805.881.788	-
Sử dụng quỹ trong năm	(570.938.081)	-
	234.943.707	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	8.331.664.665	15.286.787.197	233.618.451.862
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	21.078.760.980	21.078.760.980
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)			(805.881.788)	(805.881.788)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	210.000.000.000	8.331.664.665	35.559.666.389	253.891.331.054

(i) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/HIO/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024.

Cổ phiếu	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Helio Power	145.560.000.000	69,31%	145.560.000.000	69,31%
Các cổ đông khác	64.440.000.000	30,69%	64.440.000.000	30,69%
	210.000.000.000	100%	210.000.000.000	100%

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	20.057.322.322	21.735.553.656
Doanh thu dịch vụ tư vấn, quản lý	3.420.000.000	5.533.905.600
Doanh thu cho thuê	1.142.790.751	1.203.220.843
	24.620.113.073	28.472.680.099
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	360.000.000	2.181.483.700

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	13.329.386.342	14.349.548.644
Giá vốn dịch vụ tư vấn, quản lý	1.944.834.213	2.108.097.177
Giá vốn hoạt động cho thuê	1.234.707.630	1.223.764.830
	16.508.928.185	17.681.410.651

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.182.465.819	2.908.002.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	11.358.331.795	11.242.381.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.359.450.377	6.073.331.842
Chi phí khác bằng tiền	43.515.713	160.501.457
	18.943.763.704	20.384.217.775

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023</u>
	VND	VND
Lãi từ tiền gửi và các khoản đầu tư	81.447.188	2.434.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.019.390
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	376.332.097
	81.447.188	381.786.455

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.646.845.296	7.425.726.202
Chi phí tài chính khác	319.147.141	47.839.951
	4.965.992.437	7.473.566.153

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	568.248.371	739.210.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.161.299	38.161.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.466.613.128	2.046.597.065
Phân bổ lợi thế thương mại	339.650.120	102.286.582
Chi phí khác bằng tiền	22.162.601	91.773.513
	2.434.835.519	3.018.028.701

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	4.924.286.116	-
Các khoản khác	429.901.135	800.405.715
	5.354.187.251	800.405.715

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.404.694.192	1.434.601.958
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/kỳ này	4.730.105.253	8.253.113
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.134.799.445	1.442.855.071

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	27.387.695.380	11.928.069.044
Điều chỉnh lợi nhuận trên góc độ hợp nhất	963.500.469	(594.612.646)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.554.007.865	8.366.580.277
	30.905.203.714	19.700.036.675
Trong đó:		
- (Lỗ) tính thuế	(28.651.925)	-
- Thu nhập tính thuế	30.933.855.639	19.700.036.675
Chuyển lỗ	-	(671.233.362)
Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	5.234.221.039	(1.200.700.011)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.670.982.675	17.828.103.302
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	21.923.690.295	7.076.816.762
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	199.561.353	192.386.060
Thu nhập chịu thuế được miễn	3.547.731.027	10.558.900.480
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.404.694.192	1.434.601.958

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con là 20%. Riêng đối với các công ty con mới thành lập và thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khó khăn sẽ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Các công ty con có dự án điện mặt trời trên mái nhà tại các tỉnh Đắk Nông là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sẽ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động bán điện trên địa bàn ưu đãi với mức thuế suất 10% trong 15 năm đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm đầu tiên và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- Các công ty con có dự án điện mặt trời trên mái nhà tại huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động bán điện trên địa bàn ưu đãi trong vòng 2 năm đầu tiên và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản dự phòng	(277.780.032)	301.722.878
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất kinh doanh	(591.751.831)	109.968.747
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại từ chênh lệch khấu hao tài sản cố định	(100.461.451)	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại từ khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định	(1.855.871.731)	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.825.865.045)	411.691.625

c. Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (i)	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
		VND	VND	VND	VND
2021	2026	10.454.104.292	5.731.405.387	-	4.722.698.905
2022	2027	6.168.877.024	680.196.920	-	5.488.680.104
2023	2028	7.740.804.147	23.318.744	-	7.717.485.403
2024	2029	1.038.466.318	-	-	1.038.466.318
Tổng cộng		25.402.251.781	6.434.921.051	-	18.967.330.730

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ khi tính thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty. Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 1.855.871.731 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ nói trên.

30. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.486.805.248	954.882.055
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(76.390.564)
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.486.805.248	878.491.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	118	42

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Helio Power	Công ty mẹ
Ông Phan Thành Đạt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") từ ngày 15 tháng 4 năm 2024/Thành viên HĐQT
	Tổng Giám đốc đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch Hội đồng quản trị đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Tuấn Dương	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
	Người đại diện quản lý vốn góp của công ty mẹ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Tổng Giám đốc từ ngày 11 tháng 6 năm 2024
	Kế toán trưởng đến ngày 11 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Trần Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Trang	Kế toán trưởng từ ngày 11 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Amber Capital	Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH VVT Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Nghiêm Văn	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH NVP Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Khởi Duy Solar	Bên liên quan khác đến ngày 13/06/2024
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH NDT Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	Bên liên quan khác đến ngày 13/06/2024
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	Bên liên quan khác đến ngày 20/06/2024
Công ty TNHH NHY Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 20/06/2024
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 13/06/2024
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 19/06/2024
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	Bên liên quan khác đến ngày 13/06/2024

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty TNHH Alpha Solar 2

Công ty TNHH Alpha Solar 3

Công ty TNHH Alpha Solar 4

Mối quan hệ

Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan đến ngày 20/03/2024

Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan đến ngày 20/03/2024

Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan đến ngày 20/03/2024

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Alpha Solar 2	Không còn là bên liên quan	229.603.500
Công ty TNHH Alpha Solar 3	Không còn là bên liên quan	223.880.200
Công ty TNHH Alpha Solar 4	Không còn là bên liên quan	216.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH NVP Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công Ty TNHH Khởi Duy Solar	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH NDT Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH NHY Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	Không còn là bên liên quan	72.000.000
	360.000.000	2.181.483.700
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Amber Capital	Không còn là bên liên quan	356.434.797
Công ty TNHH Alpha Solar 4	Không còn là bên liên quan	2.455.800
Công ty TNHH Alpha Solar 3	Không còn là bên liên quan	1.407.312
	-	360.297.909

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán:

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Alpha Solar 2	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Alpha Solar 3	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Alpha Solar 4	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	155.520.000	375.480.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	155.520.000	375.480.000
Công ty TNHH NVP Việt Nam	155.520.000	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH NDT Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH NHY Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Khởi Duy Solar	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	155.520.000	313.920.000
	777.600.000	8.607.600.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Amber Capital	Không còn là bên liên quan	430.000.000
	-	430.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Amber Capital	Không còn là bên liên quan	769.781.575
	-	769.781.575

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	257.500.000	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	35.000.000	120.000.000
Ông Phan Thành Đạt	102.500.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Long	60.000.000	60.000.000
Ông Bùi Tuấn Dương	60.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.740.285.998	1.913.859.267
Ông Phan Thành Đạt	223.789.739	790.286.503
Ông Bùi Tuấn Dương	615.129.900	576.238.697
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	629.605.667	547.334.067
Bà Lê Thị Trang	271.760.692	-
Ban Kiểm soát	132.000.000	132.000.000
Ông Trần Minh Đức	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	36.000.000	36.000.000

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Lê Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 20 tháng 01 năm 2025